

## THANH TOÁN TĂNG CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP THÂM NIÊN ĐỐI VỚI NHÀ GIÁO TỪ T7 ĐẾN T12 NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 68/2011/TTLT-BGDDĐT-BNV-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2011)

của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính và Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội)

| Số TT | Chỉ tiêu            | Thời gian tính hưởng phụ cấp thâm niên | Tổng số       | Hệ số lương ngạch bậc | Hệ số phụ cấp chức vụ | Phụ cấp thâm niên vượt khung quy theo hệ số | Tỷ lệ (%) phụ cấp thâm niên được hưởng | Mức lương tối thiểu chung | Mức tiền phụ cấp thâm niên 01 tháng | Số tháng hưởng | Tổng cộng | Các khoản thu nộp |         |         | Thực nhận | Ghi chú |
|-------|---------------------|----------------------------------------|---------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------|----------------|-----------|-------------------|---------|---------|-----------|---------|
|       |                     |                                        |               |                       |                       |                                             |                                        |                           |                                     |                |           | BHYT 1,5%         | BHXH 8% | BHTN 1% |           |         |
| 1     | 2                   | 4                                      | 3 = 6 + 7 + 8 | 6                     | 7                     | 8                                           | 9                                      | 10                        | 11 = 5x9x10                         | 12             | 13        | 14                | 15      | 16      | 17        | 18      |
| 1     | Trần Kiều Vân       | 01/09/2024                             | 3,99          | 3,99                  |                       |                                             | 0,01                                   | 2.340.000                 | 93.366                              | 4              | 373.464   | 5.602             | 29.877  | 3.735   | 334.250   |         |
| 2     | Lê Thị Huệ          | 01/09/2024                             | 3,96          | 3,96                  |                       |                                             | 0,01                                   | 2.340.000                 | 92.664                              | 4              | 370.656   | 5.560             | 29.652  | 3.707   | 331.737   |         |
| 3     | Bạc Thị Mến         | 01/10/2024                             | 3,99          | 3,99                  |                       |                                             | 0,01                                   | 2.340.000                 | 93.366                              | 3              | 280.098   | 4.201             | 22.408  | 2.801   | 250.688   |         |
| 4     | Nguyễn Thanh Thương | 01/11/2024                             | 4,19          | 3,99                  | 0,2                   |                                             | 0,01                                   | 2.340.000                 | 98.046                              | 2              | 196.092   | 2.941             | 15.687  | 1.961   | 175.502   |         |
| 5     | Lò Thị Mai Xinh     | 01/10/2024                             | 3,99          | 3,99                  |                       |                                             | 0,01                                   | 2.340.000                 | 93.366                              | 3              | 280.098   | 4.201             | 22.408  | 2.801   | 250.688   |         |
| 6     | Cà Thị Mai          | 01/10/2024                             | 3,34          | 3,34                  |                       |                                             | 0,01                                   | 2.340.000                 | 78.156                              | 3              | 234.468   | 3.517             | 18.757  | 2.345   | 209.849   |         |
| 7     | Lò Thị Thương       | 01/10/2024                             | 3,34          | 3,34                  |                       |                                             | 0,01                                   | 2.340.000                 | 78.156                              | 3              | 234.468   | 3.517             | 18.757  | 2.345   | 209.849   |         |
| 8     | Ng Thị Thuý Quỳnh   | 15/8/2024                              | 3,03          | 3,03                  |                       |                                             | 0,01                                   | 2.340.000                 | 70.902                              | 4,5            | 319.059   | 4.786             | 25.525  | 3.191   | 285.558   |         |
|       | Cộng                |                                        | 29,83         | 29,63                 | 0,20                  |                                             | 0,08                                   | 18.720.000                | 698.022                             | 27             | 2.288.403 | 34.326            | 183.072 | 22.884  | 2.048.121 |         |

Kê Toán



Vương Thị Tuyền

Thủ trưởng đơn vị



Lê Thị Tuyết Hường

**BẢNG TT TRUY LĨNH TĂNG LƯƠNG ĐỢT 2 NĂM 2025**  
**TỪ THÁNG 7 ĐẾN THÁNG 12 NĂM 2025**

| STT | Họ và tên              | Mục 6000    |          |                  |             | Số tháng | Mục 6100  |           |         |         |            |           |            | Mục 6300               |         |         | Tổng lĩnh  |
|-----|------------------------|-------------|----------|------------------|-------------|----------|-----------|-----------|---------|---------|------------|-----------|------------|------------------------|---------|---------|------------|
|     |                        | Hệ số lương |          |                  | Lương chính |          | Thâm niên |           | V Khung |         | 50% Ưu đãi | Biên giới | Tổng cộng  | 10,5% BHXH, BHYT, KPCD |         |         |            |
|     |                        | Hệ số mới   | Hệ số cũ | Hệ số chênh lệch |             |          | %         | Số tiền   | %       | Số tiền |            |           |            | 1,5% BHYT              | 8% BHXH | 1%BHT N |            |
| 1   | Lê TTuyết Hường ( T10) | 4,98        | 4,98     | 0                | -           | 3,0      | 34%       | 118.863   | 0,0498  | 349.596 | 174.798    | 104.879   | 748.135    | 7.027                  | 37.477  | 4.685   | 698.947    |
| 2   | Lê Thị Huệ (T8)        | 3,96        | 3,65     | 0,31             | 3.627.000   | 5,0      | 17%       | 616.590   |         |         | 1.813.500  | 1.088.100 | 7.145.190  | 63.654                 | 339.487 | 42.436  | 6.699.613  |
| 3   | Phạm Thị Hồng Huệ(1    | 4,65        | 4,32     | 0,33             | 2.316.600   | 3,0      | 22%       | 509.652   |         |         | 1.158.300  | 694.980   | 4.679.532  | 42.394                 | 226.100 | 28.263  | 4.382.776  |
|     | Cộng                   | 13,59       | 12,95    | 0,640            | 5.943.600   | 11       | 73%       | 1.245.105 | 0,050   | 349.596 | 3.146.598  | 1.887.959 | 12.572.857 | 113.075                | 603.064 | 75.383  | 11.781.336 |

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Vương Thị Tuyền**



**Lê Thị Tuyết Hường**

**BẢNG TIẾP TỤC CHUYỂN TIỀN TÀI KHOẢN**  
(Kèm theo Giấy rút dự toán ủy nhiệm chỉ số 91 ngày 22 tháng 12 năm 2023)  
Tài khoản dự toán ☒ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI ☐

1. Đơn vị sử dụng ngân sách: Trường Mầm Non Thanh Nua

2. Mã đơn vị: 1096014

3. Tài khoản thanh toán của đơn vị mở tại ngân hàng TM: 128000035353 - Ngân hàng TMCP CT Việt Nam - CN Điện Biên

1. Nội dung đề nghị thanh toán: Chuyển tiền truy lĩnh tăng lương, tăng thâm niên nghề từ tháng 9 đến tháng 12/2023

Đơn vị tính: đồng

| Stt | Họ và tên                                                                                                             | Tài khoản ngân hàng      |                                     | Tổng số    | Trong đó                    |                                               |                         |             |                              |           |               | Ghi chú                                 |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------|------------|-----------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------|-------------|------------------------------|-----------|---------------|-----------------------------------------|
|     |                                                                                                                       | Số tài khoản người hưởng | Tên ngân hàng                       |            | Lương và phụ cấp theo lương | Tiền công tác động thường xuyên theo hợp đồng | Tiền thu nhập tăng thêm | Tiền thưởng | Tiền phụ cấp và trợ cấp khác | Tiền khác | Tiền học bổng |                                         |
| (1) | (2)                                                                                                                   | (3)                      |                                     | (4)        | (5)                         | (6)                                           | (7)                     | (8)         | (9)                          | (10)      | (11)          | (12)                                    |
|     | Tổng số                                                                                                               |                          |                                     | 13.829.457 | 13.829.457                  | -                                             |                         |             | -                            |           |               |                                         |
| I   | Đối với công chức, viên chức                                                                                          |                          |                                     | 13.829.457 | 13.829.457                  | -                                             | -                       | -           | -                            |           |               |                                         |
| 1   | Lê Thị Tuyết Hương                                                                                                    | 101006627385             | NIL TMCP CT Việt Nam - CN Điện Biên | 698.947    | 698.947                     |                                               |                         |             |                              |           |               | Tăng PC TN vượt lương từ T10-12/2023    |
| 2   | Phạm Thị Hồng Huệ                                                                                                     | 104869030127             | NIL TMCP CT Việt Nam - CN Điện Biên | 4.382.776  | 4.382.776                   |                                               |                         |             |                              |           |               | Tăng lương trước đợt hạn từ T10-12/2023 |
| 3   | Lê Thị Huệ                                                                                                            | 100369030133             | NIL TMCP CT Việt Nam - CN Điện Biên | 7.031.350  | 7.031.350                   |                                               |                         |             |                              |           |               | Tăng lương TX, tăng TNN từ T9-12/2023   |
| 4   | Bạc Thị Mến                                                                                                           | 102869030036             | NIL TMCP CT Việt Nam - CN Điện Biên | 250.688    | 250.688                     |                                               |                         |             |                              |           |               | Tăng TNN từ T10-12/2023                 |
| 5   | Trần Kiều Vân                                                                                                         | 104869030115             | NIL TMCP CT Việt Nam - CN Điện Biên | 334.250    | 334.250                     |                                               |                         |             |                              |           |               | Tăng TNN từ T9-12/2023                  |
| 6   | Nguyễn Thanh Thương                                                                                                   | 106869030070             | NIL TMCP CT Việt Nam - CN Điện Biên | 175.502    | 175.502                     |                                               |                         |             |                              |           |               | Tăng TNN từ T11-12/2023                 |
| 7   | Lê Thị Mai Xinh                                                                                                       | 104869030154             | NIL TMCP CT Việt Nam - CN Điện Biên | 250.688    | 250.688                     |                                               |                         |             |                              |           |               | Tăng TNN từ T10-12/2023                 |
| 8   | Lê Thị Thuong                                                                                                         | 104871471188             | NIL TMCP CT Việt Nam - CN Điện Biên | 209.849    | 209.849                     |                                               |                         |             |                              |           |               | Tăng TNN từ T10-12/2023                 |
| 9   | Cà Thị Mai                                                                                                            | 109006682021             | NIL TMCP CT Việt Nam - CN Điện Biên | 209.849    | 209.849                     |                                               |                         |             |                              |           |               | Tăng TNN từ T10-12/2023                 |
| 10  | Nguyễn T. Thuý Quỳnh                                                                                                  | 669638248888             | NIL TMCP CT Việt Nam - CN Điện Biên | 285.558    | 285.558                     |                                               |                         |             |                              |           |               | Tăng TNN từ T8-12/2023                  |
| II. | Đối với lao động hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ phục vụ theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP                            |                          |                                     | -          |                             | -                                             |                         |             |                              |           |               |                                         |
| III | Đối với lao động hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ trong đơn vị tự tuyển dụng theo ND 111/2022/NĐ-CP |                          |                                     |            |                             |                                               |                         |             |                              |           |               |                                         |
| IV  | Đối với lao động thường xuyên theo hợp đồng                                                                           |                          |                                     |            |                             |                                               |                         |             |                              |           |               |                                         |
| V   | Thanh toán cá nhân khác                                                                                               |                          |                                     |            |                             |                                               |                         |             |                              |           |               |                                         |

Tính số tiền với thuế như sau: Một số nội dung như sau để người nhận tiền kiểm tra và ghi sổ:

1. Tổng số tiền thuế tính theo: Một số nội dung như sau để người nhận tiền kiểm tra và ghi sổ:
  - Số tiền thuế tính theo: Một số nội dung như sau để người nhận tiền kiểm tra và ghi sổ:
2. Tổng số tiền thuế tính theo: Một số nội dung như sau để người nhận tiền kiểm tra và ghi sổ:
  - Số tiền thuế tính theo: Một số nội dung như sau để người nhận tiền kiểm tra và ghi sổ:
3. Số tiền thuế tính theo: Một số nội dung như sau để người nhận tiền kiểm tra và ghi sổ:
  - Số tiền thuế tính theo: Một số nội dung như sau để người nhận tiền kiểm tra và ghi sổ:
4. Số tiền thuế tính theo: Một số nội dung như sau để người nhận tiền kiểm tra và ghi sổ:
  - Số tiền thuế tính theo: Một số nội dung như sau để người nhận tiền kiểm tra và ghi sổ:

- Số tiền thuế
- Số tiền thuế tính theo: Một số nội dung như sau để người nhận tiền kiểm tra và ghi sổ:
- 5. Tổng số tiền thuế tính theo: Một số nội dung như sau để người nhận tiền kiểm tra và ghi sổ:

(Ký, ghi rõ họ tên)

Vương Thị Tuyền  
Giáo dục viên

13.819.457

Kế toán trưởng  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Vương Thị Tuyền  
KHO BẠC NHÀ NƯỚC  
Ngày 22 tháng 12 năm 2025

Giám đốc KBNH Khu vực X



Ngày 22 tháng 12 năm 2025  
Kế toán trưởng đơn vị  
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)  
Lê Thị Nguyệt Hương

